

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 - VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 138/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 25-6-2026

Về tc “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hải Châu.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Lệ Hoa.

Bà Võ Thị Mỹ Ngọc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Yến – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Tiên – Kiểm sát viên

Ngày 25 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 376/2024/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2024, về tranh chấp “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 120/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thu T, sinh năm 1969. (vắng mặt).

Nơi cư trú: Số D đường T, Phường D, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. (nay là phường P, tỉnh Vĩnh Long).

- Bị đơn: Ông Võ Trung L, sinh năm 1963 (có mặt).

Nơi cư trú: Số D đường T, Phường D, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. (nay là phường P, tỉnh Vĩnh Long).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Võ Nguyễn Giáng T1, sinh năm 1994; nơi cư trú: Số D đường T, Phường D, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. (nay là phường P, tỉnh Vĩnh Long). (vắng mặt).

2. Bà Phạm Ngọc H; nơi cư trú: Số B đường P, phường P, tỉnh Vĩnh Long. (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 10/9/2024 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thu T trình bày:

Bà T và ông Võ Trung L quen biết nhau, được gia đình hai bên đồng ý và đi đến hôn nhân, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn vào ngày 15/4/1999 tại Ủy ban nhân dân Phường D, thành phố V. Cuộc sống chung không hạnh phúc vì bất đồng quan điểm sống nhiều năm, vợ chồng sống ly thân 3 năm nay.

Nay bà T xác định không còn tình cảm với ông L nên yêu cầu được ly hôn với ông L.

Về con chung: Trong thời gian chung sống có 01 con chung tên Võ Nguyễn Giáng T1, sinh năm 1994. Con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng có 01 thửa đất số 610, tờ bản đồ 13, diện tích 710,3m² (đất thổ 261,7m², đất trồng cây lâu năm 448,6m²) tại khóm E, Phường D, thành phố V. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Võ Trung L ngày 04/02/2016. Trên đất có 08 căn phòng trọ và 01 căn nhà cấp 4.

Bà T thống nhất kết quả định giá ngày 23/4/2025 của Hội đồng định giá gồm: 04 căn phòng trọ trước trị giá 205.458.897 đồng và 03 căn phòng trọ sau trị giá 108.089.519 đồng. Tổng cộng 313.548.416 đồng.

Căn cứ vào kết quả đo đạc hiện trạng khu đất ngày 23/5/2025 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh V. Bà T yêu cầu chia tài sản làm 2 phần cho 3 thành viên trong hộ như sau: Bà T và chị T1 nhận diện tích 327,5m² (trong đó 130,8 m² đất thổ và 196,7m² đất trồng cây lâu năm).

Giao cho ông L sử dụng 382,8m² (trong đó 130,9m² đất thổ và 251,9m² đất trồng cây lâu năm).

Giá trị tài sản trên đất tổng cộng 313.548.416 đồng bà T yêu cầu được hưởng toàn bộ vì ông L đã nhận phần đất hơn của bà T 55,3m².

Nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Võ Trung L trình bày: Ông L và bà T tự tìm hiểu và đi đến kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường D thành phố V, sau khi kết hôn sống chung không hạnh phúc nên vợ chồng đã ly thân với nhau. Nay bà T xin ly hôn ông L cũng đồng ý.

Về con chung: Trong thời gian chung sống có 01 con chung tên Võ Nguyễn Giáng T1, sinh năm 1994. Con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng có 01 thửa đất số 610, tờ bản đồ 13, diện tích 710,3m² (đất thổ 261,7m², đất trồng cây lâu năm 448,6m²) tại khóm E, Phường D, thành phố V. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Võ Trung L ngày 04/02/2016. Trên đất có 08 căn phòng trọ và 01 căn nhà cấp 4 số D.

Ông L thống nhất kết quả định giá ngày 23/4/2025 của Hội đồng định giá gồm 04 căn phòng trọ trước trị giá 205.458.897 đồng và 03 căn phòng trọ sau trị giá 108.089.519 đồng. Tổng cộng 313.548.416 đồng.

Căn cứ vào kết quả đo đạc hiện trạng khu đất ngày 23/5/2025 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh V. Ông L yêu cầu chia tài sản làm 2 phần như sau:

- Phần đất có diện tích 272,2m², trên đất có 6 căn phòng trọ.
- Phần đất có diện tích 438,1m², trên đất có 2 căn phòng trọ và 01 căn nhà cấp 4.

Ông L đưa ra phương án ai lấy bên nào cũng được, cho bà T chọn. Phần đất thổ cư 261,7m² thì mỗi người một nửa.

Ông L yêu cầu nếu bà T nhận phần đất có diện tích 272,2m² thì phải giao cho ông L toàn bộ giá trị tài sản trên đất tổng cộng 313.548.416 đồng.

Nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Võ Nguyễn Giáng T1 trình bày: Ngày 10/9/2024 chị T1 có yêu cầu độc lập được chung quyền sử dụng đất với nguyên đơn Nguyễn Thu T diện tích khoảng 355,15m² thuộc thửa đất số 610, tờ bản đồ 13, địa chỉ khóm E, Phường D, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Ngày 11/6/2026 chị T1 rút toàn bộ yêu cầu độc lập.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Ngọc H trình bày: Khoảng tháng 4/2026 bà H thuê đất của ông Võ Trung L để bán quán cà phê, diện tích đất khoảng 50m², trên đất có căn nhà tiền chế mái tol, không vách, nền lát đá vỉa hè do bà xây cất. Trường hợp Tòa án công nhận đất cho ai thì bà H sẽ thỏa thuận với ông L để giải quyết, bà không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thu T có đơn xin vắng mặt vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như sau:

Về hôn nhân: Yêu cầu ly hôn với ông Võ Trung L.

Về con chung: Đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Yêu cầu được nhận 327,5m² gồm thửa 610-2, diện tích 55,3m² và thửa 610-3, diện tích 272,2m² (trong đó 130,8 m² đất thổ và 196,7m² đất trồng cây lâu năm). Yêu cầu được hưởng toàn bộ giá trị tài sản trên đất trị giá 313.548.416 đồng.

Giao cho ông L 382,8m² thuộc thửa 610-1 (trong đó 130,9m² đất thổ và 251,9m² đất trồng cây lâu năm) và tài sản trên đất gồm 01 căn phòng trọ và 01 căn nhà cấp 4.

Bị đơn ông Võ Trung L trình bày:

Về hôn nhân: Đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thu T.

Về con chung: Đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông L yêu cầu chia tài sản làm 2 phần như sau:

Yêu cầu được nhận phần đất có diện tích 438,1m², trên đất có 2 căn phòng trọ và 01 căn nhà cấp 4.

Giao cho bà T phần đất có diện tích 272,2m², trên đất có 6 căn phòng trọ. Bà T phải giao cho ông L toàn bộ giá trị tài sản trên đất tổng cộng 313.548.416 đồng.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1- Vĩnh Long:

Về tố tụng: Tòa án nhân dân khu vực 1- Vĩnh Long giải quyết vụ án đúng trình tự thủ tục, đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật từ khi thụ lý đơn kiện cho đến khi đưa vụ án ra xét xử công khai. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ và đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thu T.

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thu T với ông Võ Trung L. Cho bà T ly hôn với ông L.

Về con chung: Không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung:

Chia cho bà Nguyễn Thu T phần đất thửa 610-3 diện tích là 272,2m² và phần đất thửa 610-2 diện tích là 55,3m², loại đất ONT+CLN (trong đó 130,8 m² đất thổ và 196,7m² đất trồng cây lâu năm) gắn với 07 căn nhà trọ (04 căn nhà trước, 03 căn nhà sau).

Chia cho ông Võ Trung L được hưởng phần đất thửa 610-1 diện tích 382,8m², loại đất ONT+CLN (trong đó 130,9m² đất thổ và 251,9m² đất trồng cây lâu năm) gắn với tài sản trên đất.

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền kê khai, đăng ký lại quyền sử dụng đất theo quy định (kèm trích đo).

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của chị Võ Nguyễn Giáng T1 yêu cầu được đứng tên chung với bà T đối với phần tài sản bà T được chia.

Về chi phí tố tụng: Buộc bà T và ông L mỗi bên chịu số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá là 3.764.500 đồng.

Án phí sơ thẩm:

Án phí ly hôn: Do bà T với ông Lương thuận T2 ly hôn trước khi mở phiên tòa nên bà T phải chịu 75.000 đồng, ông L phải chịu 75.000 đồng.

Án phí chia tài sản: Buộc bà T chịu số tiền 54.710.352 đồng. Miễn toàn bộ án phí cho ông L do thuộc diện người cao tuổi có đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Phạm Ngọc H vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ. Căn cứ vào điểm d khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Đây là vụ án tranh chấp “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn” quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Vĩnh Long theo quy định tại các Điều 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Đối với yêu cầu ly hôn: Bà Nguyễn Thu T và ông Võ Trung L tiến tới hôn nhân do tự tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường D, thành phố V (nay là Ủy ban nhân dân phường P), tỉnh Vĩnh Long vào ngày 15/4/1999 nên hôn nhân của ông bà là hợp pháp. Quá trình chung sống không hạnh phúc do bất đồng quan điểm, vợ chồng ly thân nhiều năm đến nay. Xét thấy hôn nhân giữa bà T và ông L đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T và ông Lương thuận T2 ly hôn với nhau là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Đối với con chung: Trong thời gian chung sống có 01 con chung tên Võ Nguyễn Giáng T1, sinh năm 1994. Con chung đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết.

Đối với tài sản chung: Bà T và ông L đều thừa nhận tài sản chung có 01 thửa đất số 610, tờ bản đồ 13, diện tích 710,3m² (đất thổ 261,7m², đất trồng cây lâu năm 448,6m²) tại Khóm E, Phường D, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (nay là phường P, tỉnh Vĩnh Long). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Võ Trung L ngày 04/02/2016. Trên đất có 08 căn phòng trọ và 01 căn nhà cấp 4.

Kết quả đo đạc hiện trạng khu đất ngày 23/5/2025 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh V như sau:

Bà T xác định: Phần đất thửa 610-3 diện tích là 272,2m² không tranh chấp và phần đất thửa 610-2 diện tích là 55,3m² tranh chấp với ông L. Tổng cộng 02 thửa có diện tích 327,5m².

Trên thửa đất 610-3 và 610-2 có gắn với 07 căn nhà trọ (04 căn nhà trước, 03 căn nhà sau) do bà T đang quản lý sử dụng trị giá 313.548.416 đồng.

Ông L xác định: Phần đất thửa 610-1 diện tích 382,8m² không tranh chấp và phần đất thửa 610-2 diện tích là 55,3m² tranh chấp với bà T. Tổng cộng 02 thửa có diện tích 438,1m².

Trên thửa đất 610-1 có gắn với 01 căn nhà trọ và 01 căn nhà cấp 4 do ông L đang quản lý sử dụng các bên không tranh chấp.

Xét thấy, yêu cầu phân chia quyền sử dụng đất của bà T phù hợp với hiện trạng quản lý, sử dụng đất thực tế của các bên, bảo đảm mỗi bên đều có đất ở, có lối đi riêng, không làm ảnh hưởng đến kết cấu các công trình hiện hữu trên đất, không làm phát sinh chi phí tháo dỡ, di dời tài sản sau khi ly hôn. Mặt khác, phần diện tích đất ông L được nhận (diện tích 382,8m²) lớn hơn phần diện tích đất bà T được nhận (diện tích 327,5m²) nên việc xem xét giao cho bà T quản lý, sở hữu các căn phòng trọ nằm trên phần đất bà được chia bảo đảm quyền lợi của các bên khi phân chia tài sản chung.

Kết quả định giá tài sản ngày 23/4/2025 xác định giá trị 07 căn phòng trọ trên phần đất bà T yêu cầu nhận là 313.548.416 đồng. Ông L yêu cầu nếu bà T nhận phần đất có các căn phòng trọ thì phải hoàn trả toàn bộ giá trị tài sản trên đất cho ông, xét thấy yêu cầu này không phù hợp. Bởi lẽ các tài sản tranh chấp được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, là kết quả đóng góp của cả hai bên trong quá trình chung sống vì vậy công sức đóng góp mỗi bên là ngang nhau nên mỗi người được hưởng 156.774.208 đồng.

Do ông L được nhận phần diện tích đất lớn hơn bà T 55,3m² và vẫn được tiếp tục quản lý, sở hữu phần tài sản gắn liền với diện tích đất được giao (gồm 01 căn phòng trọ và 01 căn nhà cấp 4). Do đó, việc giao cho bà T quản lý, sở hữu 07 căn phòng trọ trên phần đất bà được nhận vừa phù hợp với hiện trạng sử dụng tài sản, vừa bảo đảm ổn định trong quản lý, khai thác tài sản. Bà T không phải giao lại cho ông L 156.774.208 đồng.

Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thu T.

Đối với phần nhà và vật kiến trúc xây dựng trên phần đất công cộng, ông L và bà T có nghĩa vụ tự tháo dỡ, di dời và không được bồi hoàn giá trị khi nhà nước thu hồi đất.

[3] Chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tài sản tổng cộng là 7.529.000 đồng. Bà T nộp tạm ứng 4.529.000 đồng, ông L nộp tạm ứng 3.000.000 đồng. Do tài sản chung mỗi người được nhận $\frac{1}{2}$ nên phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí là 3.764.500 đồng. Ông L có nghĩa vụ trả cho bà T 764.500 đồng.

[4] Về án phí: Bà T và ông L mỗi người phải nộp 75.000 đồng tiền án phí hôn nhân sơ thẩm.

Ngoài ra bà T và ông L còn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm tương đương với phần tài sản mà mình được chia, cụ thể như sau: Bà T phải nộp 54.710.382 đồng. Ông L phải nộp 45.864.468 đồng, nhưng ông L được miễn án phí hôn nhân sơ thẩm và dân sự sơ thẩm do là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí.

[5] Xét đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1-Vĩnh Long là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 157, 165, 227 và Điều 235 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025.

Áp dụng các Điều 207, 213 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 33, 51, 55, 59 và 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Áp dụng Điều 236 Luật Đất đai năm 2024;

Áp dụng Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thu T:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thu T và ông Võ Trung L.

2. Về con chung: Có 01 con chung tên Võ Nguyễn Giáng T1, sinh năm 1994. Con chung đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết.

3. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về tài sản chung:

Chia cho bà Nguyễn Thu T phần đất thửa 610-3 diện tích là 272,2m² và phần đất thửa 610-2 diện tích là 55,3m², loại đất ODT + CLN (trong đó có 130,8 m² đất ở và 196,7m² đất trồng cây lâu năm), tờ bản đồ 13, địa chỉ khóm D, phường D, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (nay là phường P, tỉnh Vĩnh Long), gần với 07 căn phòng trọ (04 căn nhà trước, 03 căn nhà sau).

Chia cho ông Võ Trung L được hưởng phần đất thửa 610-1 diện tích 382,8m², loại đất ODT + CLN (trong đó có 130,9m² đất ở và 251,9m² đất trồng cây lâu năm), tờ bản đồ 13, địa chỉ khóm D, phường D, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (nay là phường P, tỉnh Vĩnh Long), gần với 01 căn phòng trọ và 01 căn nhà cấp 4.

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền kê khai, đăng ký lại quyền sử dụng đất theo quy định (kèm trích kết quả đo đạc hiện trạng khu đất ngày 23/5/2025).

5. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của chị Võ Nguyễn Giáng T1 yêu cầu được đứng tên chung với bà T đối với phần tài sản bà T được chia.

6. Chi phí xem xét thẩm định tài sản: Buộc ông Võ Trung L có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thu T 764.500 đồng (bảy trăm sáu mươi bốn ngàn năm trăm đồng).

7. Về án phí: Miễn án phí hôn nhân sơ thẩm và dân sự sơ thẩm cho ông Võ Trung L do là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí.

Bà Nguyễn Thu T phải chịu 75.000 đồng tiền án phí hôn nhân sơ thẩm và 54.710.382 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Tổng cộng là 54.785.382 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 23.173.000 đồng theo biên lai thu số 0007399 ngày 05/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long; bà T còn phải nộp 31.612.382 đồng (ba mươi một triệu sáu trăm mười hai ngàn ba trăm tám mươi hai đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh VL;
- VKSND KV 1-VL;
- Phòng THADS KV 1-VL;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Hải Châu